**CHUONG 2**

**Câu 1: [021] Muốn chỉ định địa chỉ của DNS Server cho card mạng, ta sử dụng lệnh:**

A. netsh interface ipv4 add dhcpserver.

B. netsh internal ipv4 add dnsserver.

C. netsh interfaces ipv4 add dnsserver.

D. netsh interface ipv4 add dnsserver.

**Câu 2: [023] Để điền địa chỉ DNS Server là 10.238.200.12 cho card mạng ở trên, bạn thực hiện lệnh:**

A. netsh internal ipv4 add dnsserver name=2 address=10.238.200.12.

B. netsh interface ipv4 add dnsserver name=2 address=10.238.200.12.

C. netsh interfaces ipv4 add dnsserver name=2 ip=10.238.200.12.

D. netsh interface ipv4 add dnsserver name=2 ip=10.238.200.12.

**Câu 3: [021] Muốn xóa địa chỉ của DNS Server khỏi card mạng, ta thực hiện lệnh:**

A. netsh interface ipv4 delete dnsserver.

B. delete netsh interface ipv4 dnsserver.

C. delete netsh internal ipv4 dnsserver.

D. netsh internal ipv4 delete dnsserver.

**Câu 4: [022] Để thay đổi tên máy tính của mình thành vnedu, ta thực hiện lệnh:**

A. wmic computersystem where name="%computername%" rename name="vnedu".

B. change computersystem where name="%computername%" rename name="vnedu".

C. wmic computersystem where name="%computername%" change name="vnedu".

D. wmic computersystem here name="%computername%" rename name="vnedu".

**Câu 5: [022] Sau khi thực hiện lệnh đổi tên máy tính, nếu thành công, kết quả trả về là giá trị:**

A. ReturnValue = true.

B. ReturnValue = false.

C. ReturnValue = 0.

D. ReturnValue = 1.

**Câu 6: [021] Bản ghi nào cho biết Mail Server**

A. SOA

B. NS

C. MX

D. CNAME

**Câu 7: [022] Việc phân giải tên trước khi có WINS thì dùng tập tin nào sau đây**

A. LMHOST

B. NTDS.DIT

C. REConnect.txt

D. Tất cả

**Câu 8: [023] Để thực hiện phân giải ngược cho các máy thuộc mạng 192.168.20.0 ta cần định nghĩa zone có tên**

A.192.168.20.in-addr.arpa

B.192.168.20.0.in-addr.arpa

C.20.168.192.in-addr.arpa

D.0.20.168.192.in-addr.arpa

**Câu 9: [023] Để thiết lập địa chỉ IP cho card mạng eth0 dùng lệnh ifconfig, ta phải thực hiện lệnh nào?**

A. ifconfig eth0 172.16.10.11/255.255.255.0

B. ifconfig eth0 172.16.10.11 netmask 255.255.255.0

C. ifconfig eth0 172.16.10.11 mask 255.255.255.0

D. ipconfig eth0 172.16.10.11 netmask 255.255.255.0

**Câu 10: [021] Tập tin nào chứa khai báo địa chỉ máy chủ DNS?**

A. /etc/named

B. /etc/resolv.conf

C. /var/named/server.com.vn.dns

D. Các câu trên đều sai

**Câu 11: [022] Để bật chức năng chuyển gói tin (IP Forward), ta thực hiện:**

A. Sửa nội dung tập tin “/etc/sysctl.conf”

B. sửa nội dung file /proc/sys/net/ipv4/ip\_forward có giá trị là 1

C. Thi hành lệnh echo 1 > ip\_forward

D. Thi hành lệnh ./proc/sys/net/ipv4/ip\_forward

**Câu 12: [021] Lệnh nào dùng để kiểm tra dịch vụ DNS?**

A. ping

B. ipconfig

C. nslookup

D. net map

**Câu 13: [021] Dịch vụ DNS Server có chức năng chính là gì?**

A. Phân giải tên miền từ IP sang tên và ngược lại.

B. Phân giải địa chỉ MAC sang IP và ngược lại.

C. Phân giải tên netbios trong mạng LAN.

D. Cho phép tạo mail để có thể sử dụng dịch vụ SMTP và POP3.

**Câu 14: [022] Phương thức nào sau đây là phương thức ánh xạ tên miền tới địa chỉ IP có tần suất thay đổi cao**

A.DNS Server

B.Dynamic DNS

C.Dynamic Routing

D.DNS Lookup

**Câu 15: [022] Các loại Resource Record nào sau đây được mô tả trong DNS**

A. NAME, SOA

B. NS, SOA

C. CNAME, SOA

D. CNAME, NS

**Câu 16: [021] Tên FQND (fully qualified domain name) được hiểu như là tên DNS …**

A.Đầy đủ

B.Tên gọi tắt

C.Host name

D.Server name

**Câu 17: [022] Record nào sau đây hỗ trợ cơ chế chứng thực cho miền?**

A. SOV Record

B. SOS Record

C. SRV Record

D. SOA Record

**Câu 18: [022] Các loại Resource Record nào sau đây được mô tả trong DNS?**

A. NAMED, NS, CNAME

B. NS, NAMED, SOA

C. SOA, CNAME, SOA

D. MS, SOA

**Câu 19: [022] Nhược điểm nếu xây dựng hệ thống dịch vụ tên miền (DNS) theo mô hình tập trung là?**

A. Nếu điểm tập trung bị hỏng, toàn bộ hệ thống sẽ bị tê liệt.

B. Số lượng yêu cầu phục vụ tại điểm tập trung duy nhất sẽ rất lớn.

C. Chi phí bảo trì hệ thống rất lớn.

D. Tất cả các câu trả lời trên.

**Câu 20: [023] Giả sử có một bản ghi của dịch vụ DNS là (cnn.com, r1.infor.cnn.com, CNAME)**

A. r1.infor.cnn.com là tên viết tắt (rút gọn) của cnn.com.

B. cnn.com là tên viết tắt (rút gọn) của r1.infor.cnn.com.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

**CHUONG 3**

**Câu 1: [031] Dịch vụ phải có khi cài Active Directory.**

A.DHCP

B.SMTP

C.FTP

D.DNS

**Câu 2: [031] Để phân chia quyền hành của một miền trong Active Directory, người ta dùng :**

1. Group
2. OU
3. SITE
4. Sai hết.

**Câu 3: [031] Trao quyền kiểm soát người dùng hay nhóm người dùng, đây là mục đích của :**

**A.** Group

**B.** OU

**C.** User

**D.** Site

**Câu 4: [031] Giao thức dùng truy cập Active Directory là :**

**A.** TCP/IP

**B.** RDP

**C.** IPX/SPX

**D.** LDAP

**Câu 5: [032] Khi cài Active Directory, được yêu cầu nhập password, vậy password đó là :**

**A.** Mật khẩu Administrator.

**B.** Mật khẩu để xây dựng Active Directory.

**C.** Mật khẩu tùy ý.

**D.** Sai hết.

**Câu 6: [032] Thuật ngữ nào sau đây liên quan đến miền :**

**A.** SAM

**B.** NTFS

**C.** FAT

**D.** NTDS

**Câu 7: [031] Việc xác minh và cấp phép là nhiệm vụ của :**

**A.** Active Directory

**B.** DNS

**C.** Web Server

**D.** DHCP

**Câu 8: [031] Group policy dùng để :**

**A.**Triển khai phần mềm ứng dụng cho client.

**B.**Ấn định quyền hạn user.

**C.**Thiết lập kịch bản logon.

**D.**Tất cả.

**Câu 9: [032] DHCP, DNS, WINS là 3 công nghệ giúp TCP/IP làm**

**A.** Định cấu hình và quản lý tên.

**B.** Cấu hình dịch vụ.

**C.** Cấu hình bảo mật.

**D.**Tất cả.

**Câu 10: [033] Khi cài đặt Active Directory lần đầu tiên trong Windows Server, loại Domain nào được tạo ra**

**A.** A forest root domain

**B.** A child domain

**C.** Không domain nào được tạo.

**Câu 11: [032] Tại sao cần Terminal Services**

**A.** Hỗ trợ máy tính cấu hình thấp.

**B.** Cài phần mềm tập trung.

**C.** Quản trị Server tại mọi nơi.

**D.** Tất cả.

**Câu 12: [033] Thứ tự GPO được thực hiện thông qua cấu trúc của Active Directory**

**A.** Site, domain, OU

**B.** Domain, OU, site

**C.** Domain, site, OU

**D.** OU, domain, site

**Câu 13: [032] Trong Active Directory Schema, Attribute được định nghĩa độc lập với … và chỉ định nghĩa object một lần để thống nhất.**

**A.** profile

**B.** server

**C.** class

**D.** system

**Câu 14: [032] … và … tạo ra physycal structure của Active Directory**

**A.** DC/site

**B.** Tree/GC

**C.** Site/GC

**D.** Domain/OU

**Câu 15: [032] Mỗi … có security policy và có security relationship với … khác.**

**A.** Tree

**B.** Domain controller

**C.** Domain

**D.** User account

**Câu 16: [033] Core chính của AD chính là … vì nó là tập các computer định nghĩa bởi administrator và các computer này share directory database.**

**A.** Tree

**B.** Site

**C.** Domain

**D.** OU

**Câu 17: [032] không có sự liên quan cần thiết của … giữa site và domain**

**A.** acl

**B.** namespace

**C.** ldap

**D.** server

**Câu 18: [032] Hãy xác định một thành phần dưới đây không phải là thành phần trong cấu trúc logic của Active Directory.**

**A.** forest

**B.** tree

**C.** domain

**D.** site

**Câu 19: [032] … là một giao thức để update và query Active Directory.**

**A.** TCP/IP

**B.** NTFS

**C.** LDAP

**D.** RIP

**Câu 20: [032] Bạn có thể cấu hình thêm … để cân bằng tải việc chứng nhận trong quá trình logon**

**A**. dns secondary

**B.** dhcp relay agent

**C.** child domain

**D.** global catalog

**Câu 21: [032] Các Domain Controler trong … và … tự động tạo bản sao bất cứ sự thay đổi nào trong Active Directory.**

**A.** domain/forest

**B.** tree/site

**C.** tree/forest

**D.** domain/site

**Câu 22: [032] Trong một domain, các computer được gọi là … chứa một bản sao của Active Directory.**

**A.** dhcp server

**B.** ntds server

**C.** domain controller

**D.** dns primary

**Câu 23: [032] … làm cấu trúc của physical và protocol trong suốt với user.**

**A.** IPSEC

**B.** ADS

**C.** VPN

**D.** SMTP

**Câu 24: [031] Máy tính dùng hệ điều hành nào có thể gia nhập Active Directory domain?**

1. Windows OS

B. Linux OS

C. Macintosh (MAC) OS

D. Android OS

**Câu 25: [032] Máy tính dùng hệ điều hành nào có thể xây dựng thành domain controller?**

1. Winndows 2k ,2k3, 2k8.
2. Windows NT, 2k , 2k3, 2k8.

C. Windows xp, vista, Win 7.

D. Windows xp, 2k3, 2k8.

**Câu 26: [032] Đặc điểm của domain user:**

A.Lưu trữ tại DC, có thể login tại mọi domain member.

B.Lưu trữ tại DC, user thuộc máy nào chỉ có thể logon tại máy đó .

C.Tồn tại trên từng máy đơn, user thuộc máy nào chỉ có thể logon tại máy đó .

D.Tồn tại trên từng máy đơn, có thể login tại mọi domain member .

**Câu 27: [033] Để nâng cấp máy domain ta phải:**

A. Chỉnh Preferred DNS về Ip của DNS server, sau đó lên domain.

B. Chỉnh Preferred DNS về Ip chính mình, sau đó lên domain.

C. Chỉnh Preferred DNS về Ip của router, sau đó lên domain.

D. Chỉnh Preferred DNS về Ip của Server trong LAN, sau đó lên domain.

**Câu 28: [032] Các phiên bản Windows Server sau đây, phiên bản nào không cài được dịch vụ Active Directory?**

A. MS Windows Server 2003 Standard

B. MS Windows Server 2003 Web Edition

C. MS Windows Server 2003 Enterprise

D. MS Windows Server 2003 DataCenter

**Câu 29: [032] Khi cài Active Directory, được yêu cầu nhập password, vậy password đó là :**

A. Mật khẩu Administrator.

B. Mật khẩu khôi phục lại Active Directory.

C. Mật khẩu tùy ý.

D. Sai hết.

**Câu 30: [032] Để nâng cấp một server 2003 thông thường thành Domain Controller?**

A. Cài đặt dịch vụ Active Directory và DNS trên máy cài server 2003

B. Cài đặt dịch vụ DHCP trên máy cài server 2003

C. Cài đặt dịch vụ IIS trên máy cài server 2003.

D. Cài đặt dịch vụ DNS trên máy cài server 2003.

**Câu 31: [031] Active Directory là ?**

A. Là một CSDL của các tài nguyên trong hệ thống mạng cũng như các thông tin liên quan đến các tài nguyên mạng khác.

B. Là dịch vụ cung cấp khả năng xác minh (chứng thực) hoặc logon cho các người dùng, máy tính trong mạng.

C. Là nơi lưu trữ danh sách các tài khoản người.

D. Là dịch vụ phân giải tên miền.

**Câu 32: [033] Các đặc điểm của mô hình Domain ?**

A. Quá trình chứng thực cho người dùng đăng nhập diễn ra tập trung tại máy Domain Controller.

B. Thông tin người dùng được quản lý bởi dịch vụ Active Directory và được lưu trữ trên Domain Controller với tên tập tin là NTDS.DIT.

C. Có ít nhất một server làm chức năng điều khiển vùng.

D. Tất cả đều đúng

**CHUONG 4**

**Câu 1: [042] Có hai cách thay đổi mật khẩu Administrator, đó là :**

**A.** Ctrl + Alt + Del và chọn Change a password hoặc sử dụng lệnh netsh administrator Your-password.

**B.** Ctrl + Alt + Del và chọn Change a password hoặc sử dụng lệnh net user administrator Your-password.

**C.** Ctrl + Alt + Del và chọn Change a password hoặc sử dụng lệnh net password administrator Your-password.

**D.** Cả A, B, C đều sai.

**Câu 2: [042] Khi đặt mật khẩu mới, bạn phải đảm bảo rằng mật khẩu của mình phải thỏa mãn chính sách của hệ thống, trong đó gồm các ký tự hoa, ký tự thường, số, các ký tự đặc biệt và độ dài tối thiểu là :**

**A.** 3 ký tự.

**B.** 6 ký tự.

**C.** 7 ký tự.

**D.** 9 ký tự.

**Câu 3: [042] Lệnh dùng để hiển thị chỉ mục (index) của card mạng mà bạn muốn thiết lập là:**

**A.** net user interface ipv4 show interfaces.

**B.** netsh interface ipv4 show interfaces.

**C.** netsh internal ipv4 show interfaces.

**D.** Tất cả các câu trên đều sai.

**Câu 4: [043] Tạo một user có tên A, mật khẩu A. Sau đó xóa user A này. Rồi tạo lại một user mới có tên là A, mật khẩu A. Như vậy, 2 user này là như nhau :**

**A.** Sai.

**B.** Đúng.

**Câu 5: [042] Cấp phát quyền truy cập vào tài nguyên tại chổ, ta sử dụng :**

**A.** Global group

**B.** Local group

**C.** Universal group

**Câu 6: [042] Bạn quản trị một hệ thống mạng Windows 2003. Một user nói với bạn là anh ta không nhớ password để log on vào Windows Server 2003 domain. Tiện ích nào bạn có thể sử dụng để thay đổi password cho anh ta?**  
**A**. Password Manager  
**B**. Password Administrator  
**C**. The Setpass utility  
**D**. The Active Directory Users And Computers utility

**Câu 6: [043] Bạn quản trị một hệ thống mạng cho một công ty. Chính sách bảo mật mà bạn thiết lập cho công ty như sau:**

**Account Lockout Threshold: 30**

**Account Lockout Duration: 60 minutes**

**Reset Account Lockout Counter: 30 minutes**

**Một user tên Blair nói với bạn là anh ta không thể thay đổi password vào chiều thứ sáu. Khi anh ta cố log on vào máy, anh ta không nhớ password và sau 3 lần thử máy tính thì máy của anh ta bị khóa. Hành động nào sau đây bạn nên làm để unlock tài khỏan cho Blair?**

A. Nói Blair đợi 30 phút sau đó log on lại.

B. Nói Blair đợi 60 phút sau đó log on lại.

C. Sử dụng Group Policy Object utility để unlock tài khỏan Blair.

D. Sử dụng Active Directory Users And Computers utility để unlock tài khỏan Blair.

**Câu 7: [043] Một Server có 40GB đĩa cứng được sử dụng để lưu trữ dữ liệu của bộ phận “engineering” . Bạn muốn gắn thêm đĩa cứng thứ 2 để dự phòng trường hợp đĩa cứng bị hỏng sử dụng tính năng “mirroring”. Khi bạn click chuột phải Disk Management, bạn không nhìn thấy option tạo mới volume hay mirrored volume.**

**Bạn phải làm gì để tạo mirrored volume trên 2 ổ đĩa?**

A. Định dạng đĩa cứng bằng NTFS 4.

B. Định dạng đĩa cứng bằng NTFS 5.

C. Convert 2 ổ đĩa sang enhanced disks.

D. Convert 2 ổ đĩa sang dynamic disks.

**Câu 8: [043] Bạn đang log on vào server tên “Sales” bằng tài khỏan Administrator. Bạn muốn add thêm tính năng bảo mật cho thư mục “D:\Data”. Khi bạn thử thiết lập permissions, bạn thấy hộp thọai không xuất hiện Security tab. Đâu là lý do không xuất hiện Security tab?**

A. The partition không format NTFS.

B. Tài khỏan của bị gán quyền “No Access rights”.

C. Bạn cần logged on như thành viên của nhóm “Server Operators”.

D. Thư mục được encrypted bằng EFS.

**Câu 9: [043] Bạn tạo thư mục C:\Data trên Server tên “TechSupport”. Server có 2 thư mục con C:\Data\Calls và C:\Data\Comp. Quyền mặc định cho hai thư mục con như thế nào khi áp dụng quyền NTFS cho thư mục cha?**

A. Full Control

B. Read

C. Kế thừa từ thư mục cha

D. Bạn được nhắc thiết lập quyền riêng biệt cho từng thư mục con.

**Câu 10: [043] Marty dự định copying tập tin Test.txt từ thư mục D:\Data tới thư mục D:\Test. Ổ đĩa D: format NTFS. Tập tin Test.txt hiện tại có quyền Modify áp dụng cho nhóm Users. Thư mục D:\Test có quyền Write áp dụng cho nhóm Users. Tập tin Test.txt có quyền gì sau khi Marty copy?**

A. Full Control

B. Modify

C. Read

D. Write

**Câu 11: [042] Có hai user account được tạo sẵn trong khi cài đặt windows, đó là ?**

A. Administrator và User

B. Administrator và Guest

C. Administrator và HelpAssistant

D. Administrator và SUPPORT\_388945a0

**Câu 12: [041] Tài khoản nào được sử dụng để truy cập các tài nguyên ở bất cứ nơi nào trên mạng ?**

A. Tài khoản Administrator.

B. Tài khoản người sử dụng.

C. Các tài khoản người dùng cục bộ.

D. Các tài khoản người dùng có sẵn.

**Câu 13: [043] Bạn là quản trị mạng của Công ty ABC, John là một nhân viên trong Công ty thông báo cho bạn biết Profile của John không thực hiện Roaming khi John đăng nhập vào các máy tính khác nhau. Profile của những người người sử dụng khác vẫn thực hiện được Roaming.Bạn kiểm tra lại đường dẫn đến Profile của John đang được đặt là D:\Profiles\John. Bạn cũng tìm thấy thư mục John đặt tại ổ D: \Profiles của ServerOI (đây là máy chủ lưu trữ profiles của các người sử dụng trong mạng). Thư mục Profiles này được chia sẽ với tên là Profiles. Bạn phải làm thế nào để sửa được lỗi ở trên?**

A. Đặt Home Directory của John là D:\Profiles\%UserName%

B. Đặt đường dẫn Profile của John là .\Server01\Profiles\%UserName%

C. Đặt lại Password của John

D. Copy Profile John muốn sử dụng vào thư mục D:\Profiles\John trên ServerOI

**Câu 14: [042] Tiện ích nào được dùng để user accounts trên Window 2003 domain controllers:**

A. Domain Users and Groups

B. Active Directory Users and Computers

C. Domain Users and Computers

D. Active Directory Users and Groups

**Câu 15: [042] Theo định nghĩa, một roaming profile là:**

A. Một profile của một user mà họ sử dụng trên nhiều chiếc máy.

B. Một profile mặc định (default profile).

C. Một profile cho phép đồng bộ với một profile khác.

D. Một profile mà mọi người đều có thề sử dụng.

**Câu 16: [043] Bạn cài đặt các dịch vụ Terminal Services trên chiếc máy Windows 2003 domain controller. Bạn cài đặt Terminal Services Client lên các chiếc máy tính trạm. Những người sử dụng bảo cho bạn biết rằng khi họ cố gắng kết nối với Terminal server, thi họ nhận được câu thông báo như sau: "The local policy of this system does not allow you to logon interactively." Tuy nhiên khi bạn cố gắng để log on vào Terminal server bằng quyền administrator từ một chiếc máy của người dùng - máy trạm, thi bạn logon vào thành công. Bạn muốn các users có khả năng logon vào Terminal server. Vậy bạn sẽ phải làm gỉ?**

A. Chấp nhận cho các users quyền (right) đề logon qua mạng.

B. Chấp nhận cho các users quyền (right) đế logon vào cục bộ (to log on locally).

C. Chép tất cà các thư mục nhà của các người dùng (users' home folders) vào Terminal server.

D. Chép tất cà các khái lược người dùng (users' profiles) vào Terminal server.

Chấp nhận cho các users quyền (right) để logon như một dịch vụ.

**Câu 17: [042] MMC console mode nào sau đây cho phép sử dụng tất cả các chức năng của MMC?**

A. Administrator mode

B. Full-access mode

C. Author mode

D. Management mode

**Câu 18: [042] Trong tập tin Hosts có chứa những gì?**

A. Tên của chiếc máy trong mạng hoặc các tên và địa chỉ IP liên quan.

B. Địa chỉ của máy server DHCP.

C. Tên của tất cà những người đã có sử dụng chiếc máy này.

D. Mã code nhị phân liên quan đến các server trong miền.

**Câu 19: [041] Nhóm built in nào có quyền share trong stand-alone server?**

A. Power users

B. Power Operators

C. Users

D. Server Operators

**Câu 20: [041] Lệnh nào sau đây dùng truy cập các thư mục share trên mạng?**

A. NET USE

B. NET CONNECT

C. NET SEND

D. NET SHARE

**Câu 21: [042] Để nâng cao bảo mật trong mạng bạn thực hiện chính sách Maximum Password Age là 7 ngày. Chính sách này sẽ yêu cầu người sử dụng phải đổi mật khẩu hàng tuần. Tuy nhiên sau một thời giạn bạn nhận thấy có một vài người sử dụng sau khi đổi sang mật khẩu mới lại đổi ngay về mật khẩu cũ. Bạn sẽ sử dụng chính sách nào dưới đây để tránh tình trạng này?**

A. Maximum Password Age

B. Store Passwords Using Reversible Encryption

C. Minimum Password Age

D. Maximum Password History

**CHUONG 5**

**Câu 1: [051] Sau khi cài Terminal service, để cài 1 phần mềm, ta sử dụng**

A. Tập tin setup.exe của phần mềm.

B. Cài thông qua Add/Remove program.

C. Chế độ Autorun của phần mềm.

D. Không được phép cài phần mềm.

**Câu 2: [052] Các máy nào có thể sử dụng Terminal Server**

A. PC

B. Handheld PC

C. WBT

D. Tất cả

**Câu 3: [051] Phân bố 1 Ip cho 1 MAC, đây là cách của**

A. DNS

B. BooTP

C. WINS

D. DHCP

**Câu 4: [051] Tùy chọn nào giúp các phiên làm việc trong Terminal service có thể chạy ứng dụng từ máy Terminal Server**

A. Remote administrative mode.

B. Application Server mode.

C. Software terminal service mode

D. Sai hết.

**Câu 5: [051] Bản ghi quy định các tên server là**

A. CNAME

B. SOA

C. MX

D. NS

**Câu 6: [052] Phối hợp với Group policy … cho phép quản trị distributed desktop, network, service và application từ một điểm tập trung.**

A. Active Directory

B. Firewall server

C. VPN

D. Terminal service

**Câu 7: [051] Để cập nhật policy trong domain phải sử dụng lệnh:**

A. gpupdate /force .

B. gpedit /force.

C. gpeditupdate /force.

D. net update /force.

**Câu 8: [051] Lệnh nào sao đây để nâng cấp domain controller**

A.pcpromo

B.dcpromo

C.cmdpromo

D.dcmpromo

**Câu 9: [051] Để truy cập group policy cần lệnh:**

A. gpedit.msc

B. regedit

C. rpedit.msc

D. msconfig

**Câu 10: [052] Phần mềm nào sau đây để bắt và phân tích gói tin**

A.Wire Shark

B.Catch Package

C.Partition Magic

D.Package Include

**Câu 11: [052] Group Policy có thể được cài đặt ở những cấp độ nào sau đây trong hệ thống Active Directory?**

A. Site, domain, OU

B. Domain, OU, site

C. Domain, site, OU x

D. OU, domain, site

**Câu 12: [052] Để nâng cao bảo mật trong mạng bạn thực hiện chính sách Maximum Password Age là 7 ngày. Chính sách này sẽ yêu cầu người sử dụng phải đổi mật khẩu hàng tuần. Tuy nhiên sau một thời gian bạn nhận thấy có một vài người sử dụng sau khi đổi sang mật khẩu mới lại đổi ngay về mật khẩu cũ. Bạn sẽ sử dụng chính sách nào dưới đây để tránh tình trạng này?**

A. Minimum Password Age

B. Store Passwords Using Reversible Encryption

C. Maximum Password Age

D. Enforce password history

**Câu 13: [052] Lệnh GPEDIT.MSC /gpcomputer: machinename cho phép ?**

A. Xem chính sách kiểm soát.

B. Xem chính sách cục bộ của máy tính đang dùng.

C. Xem chính sách bảo mật cục bộ.

D. Xem chính sách cục bộ của một máy tính từ xa.

**Câu 14: [052] Quyền mặc định đối với hệ thống file NTFS khi chia sẻ thư mục là ? cho nhóm Everyone**

A. Full Control

B. Modify

C. Write

D. Không phải các quyền trên.

**Câu 15: [052] Số nhận diện bảo mật là?**

A. Số gắn với mỗi tài khoản duy nhất, không trùng với bất cứ tài khoản nào tạo ra.

B. Số gắn với mỗi tài khoản duy nhất, có thể tạo ra các tài khoản có số SID giống nhau.

C. Là số do người dùng gán vào cho mỗi account.

D. Số gắn với mỗi tài khoản, người dùng có thể thay đổi.

**Câu 16: [052] Chính sách hệ thống (System Policy) dùng để?**

A. Cấu hình các quyền hạn của người dùng đối với hệ thống, nâng cao khả năng bảo mật của hệ thống.

B. Cho phép, hay bắt buộc người dùng phải sử dụng những mật khẩu phức tạp để nâng cao sự an toàn, tránh bị dò.

C. Áp dụng cho các người dùng đối với hệ thống cục bộ.

D. Cho phép hay cấm người dùng đăng nhập cục bộ.

**Câu 17: [052] Các host kết nối vào cùng một mạng phải có?**

A. Cùng mạng con.

B. Cùng địa chỉ HostID.

C. Cùng địa chỉ NetID.

D. Địa chỉ IP khác phân lớp.

**Câu 18: [051] Các quy tắc điều quản việc truyền thông máy tính được gọi là?**

A. Các dịch vụ.

B. Các hệ điều hành mạng.

C. Các thiết bị mang tải.

D. Các giao thức.

**Câu 19: [052] Các quyền mà bạn gán cho một thư mục cha đều tự động được gán cho tất cả các thư mục con và các tập tin?**

A. Sao chép quyền.

B. Thừa kế quyền.

C. Ứng dụng quyền.

D. Tất cả đều sai.

**Câu 20: [053] Máy tính A và Z có địa chỉ trên 2 SUBNET khác nhau. Điều gì xảy ra khi máy tính A gửi broadcasts (ARP request) đi tìm địa chỉ MAC của máy tính Z?**

A. Router sẽ trả lời với địa chỉ MAC của Z.

B. Không có trả lời (no response).

C. Router sẽ trả lời với địa chỉ MAC của mình.

D. Router sẽ gửi tiếp yêu cầu (ARP request) tới subnet của Z và lúc đó Z có thể trả lời A.

**Câu 21: [052] Sự chứng thực bao gồm?**

A. Đăng nhập.

B. Chứng thực mạng.

C. Tạo account.

D. Cả A và B đều đúng.

**Câu 21: [053] Giả sử có một Hệ thống 2 LAN segment được nối với nhau qua một router là máy tính. Máy tính đóng vai trò Router có bao nhiêu card mạng?**

A. 1

B. 3

C. 4

D. 2

**Câu 22: [052] Lệnh Ipconfig /all dùng để ?**

A. Xem địa chỉ ip của máy tính đang sử dụng.

B. Xem địa chỉ ip của máy server mà máy con kết nối.

C. Xem các thông tin về địa chỉ MAC, loại card mạng,..

D. Tất cả các câu trên.

**Câu 23: [051] Công cụ bổ túc của Microsoft Management Console có thể dùng để tạo một tài khoản cục bộ là ?**

A. Quản lý thiết bị.

B. Quản lý máy tính.

C. Các thư mục dùng chung.

D. Người sử dụng và các nhóm cục bộ.

**Câu 24: [051] Lệnh PING dùng để ?**

A. Kiểm tra các máy tính có đĩa cứng hay không.

B. Kiểm tra các máy tính có hoạt động tốt hay không.

C. Kiểm tra các máy tính trong mạng có liên thông không.

D. Kiểm tra các máy tính có truy cập vào Internet không.

**Câu 25: [052] Điều kiện để có các quyền NTFS là?**

A. Phải chia sẻ các thư mục.

B. Hệ điều hành phải là windows 2003server.

C. Hệ điều hành phải là windows 2000 server trở lên.

D. Hệ thống file là NTFS.

**Câu 26: [052] Mạng ngang hàng là ?**

A. Là loại mạng không dựa trên máy phục vụ chuyên dụng nào. Các máy tính trong mạng vừa đóng vai trò là máy phục vụ vừa là máy khách.

B. Là loại mạng hoạt động dựa trên máy phục vụ. Các máy phục vụ có nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ ứng dụng cho máy khách.

C. Là loại mạng được xây dựng với topo dạng Star.

D. Là mạng máy tính có ít nhất một máy cài hệ điều hành windows server.

**Câu 26: [051] Các công việc để máy trạm gia nhập vào miền là ?**

A. Đăng nhập client với tài khoản có quyền quản trị, thông mạng với server.

B. Chuyển đổi từ WorkGroup sang Domain, gõ vào username, pass và restart.

C. Chỉ cho client biết IP của DNS

D. Tất cả A,B,C

**Câu 27: [052] Kết nối máy tính từ nhà vào ISP thông qua đường dây điện thoại, tín hiệu trên đường điện thoại sẽ thuộc về tầng?**

A. Giao vận.

B. Mạng.

C. Liên kết dữ liệu.

D. Vật lý.

**Câu 28: [051] Những người sử dụng nên có những quyền gì sau đây để dùng chung một thư mục trên volume NTFS ?**

A. Modify

B. Others

C. Read

D. Write

**Câu 29: [053] Bạn vô tình xóa mất một ou trong Active Directory, tuy nhiên bạn đã Backup System State trên một máy domain controller trọng mạng. Bạn hãy cho biết bạn sẽ làm thế nào trên domain controller này để có thể khôi phục được ou bị xóa mất ở trên?**

1. Khởi động lại domain controller một cách bình thường.
2. Khởi động lại domain controller và chọn vào Directory Services Restore mode.
3. Khởi động lại domain controller và chọn Recovery Console.
4. Khởi động lại domain controller và chọn vào Safe mode.

**Câu 30: [052] Theo bạn thư mục nào dùng để lưu trữ user profiles?**

A. Boot partitions User Profiles.

B. Boot partition:\Documents and Settings.

C. Boot partition:\WINDOWS\User Profiles.

D. Boot partition:\WINDOWS\Documents and Settings.

**Câu 31: [051] Quyền nào sau đây không có trong share permission?**

A. Write

B. Change

C. Full control

D. Read

**Câu 32: [053] Hùng là quản trị mạng cho một Công ty cở vừa, các máy tính trong mạng của Công ty được kết nối Internet bằng thiết bị phần cứng Firewall với một kênh thuê riêng. Anh ta đang kiểm tra kết nối Internet bằng cách mở cửa sổ trình duyệt trên máy của Anh ta để truy nhập vào một trang Web trên Internet nhưng Anh ta nhận được thông báo lỗi. Hùng chạy lệnh "Ipconfig" và nhận được thông báo "Media disconnected", Anh ta cũng không thể thực hiện được lệnh "Ping" tới bất kỳ một địa chỉ khác. Nguyên nhân nào gây ra trục trặc này?**

A. Máy chủ Web

B. Máy chủ DNS

C. Card mạng

D. Máy chủ DHCP

**Câu 33: [053] Bob copy file text.txt từ thư mục C:\data đến thư mục C:\text, C:\data được gán quyền write cho nhóm everyone, C:\text được gán quyền full control cho nhóm everyone. Bob có quyền gì trên C:\text\text.txt?**

A. Modify

B. Read

C. Full Control

D. Write

**Câu 34: [053] Khi bạn khai báo “disable desktop icons” policy hoặc “disable start Menu item” policy, điều ấy có nghĩa là:**

A. Gỡ bỏ tất cà các truy cập đến các ứng dụng tương ứng.

B. Gỡ bỏ biểu tượng và các shortcuts; người dùng chỉ có thề truy cập vào các tính năng của chúng thông qua dòng lệnh tích cực của quản trị viên mà thôi.

C. Gỡ bỏ các biều tượng và các shortcuts; người dùng chỉ có thề truy cập vào các tính năng của chúng thông qua dòng lệnh Run mà thôi.

D. Gỡ bỏ các biếu tượng và các tên menu mà thôi; người dùng vẫn có thế truy cập các biểu tượng hay các tên đó thông qua các chương trình khác như Explorer hoặc Run.

**Câu 35: [053] Bạn vừa tạo 1 local user account trên Windows 2003 member server. Bạn muốn chỉ rõ khoảng thời gian log on cho account này. Bạn sẽ phải dùng tab nào sau đây của hộp thọai user Properties để cấu hình thời gian log on?**

A. Profile tab

B. Bạn không thế giới hạn thời gian logon cho 1 local user account.

C. Account tab

D. General tab

**Câu 36: [053] Bạn muốn cài đặt lại tập tin NTLDR mới trên chiếc máy ấy nhưng không muốn mất bất cứ các khai báo nào mà bạn đã có từ bấy lâu nay. Vậy bạn sẽ phải làm gi?**

A. Khởi động lại máỵ tính bằng cách dùng đĩa mềm Windows 2003 khởi động. Sau đó tư dẳu nhac, gõ lệnh: sfc/scanboot.

B. Chọn Recovery Console và copy tập tin NTLDR trên đĩa CD-ROM vào thư mục gốc của volume hệ thống (system volume).

C. Khởi động lại máy tính bằng cách dùng đĩa CD- ROM Windows 2003 server và chọn cài đặt lại (reinstall). Một khi việc cài đặt đã hoàn tất, chép tập tin NTLDR vào thư mục gốc của volume hệ thống (system volume).

D. Khởi động lại máy tính bằng đĩa CD cài đặt Windows 2003 Server và chọn 'repair the installation".

**Câu 37: [052] Khả năng chia sẻ kết nối internet được tích hợp sẵn trong các Hệ điều hành**

A. Windows Server 2003/2008

B. Windows 98SE, Windows 2000, Windows XP, Windows 7, Windows Server 2003/2008

C. Windows Server 2000, 2003

D. Windows 95/98/2000/XP/2003

**Câu 38: [052] Tool nào sau đây trên máy cài đặt terminal services server dùng để tạo đĩa mềm dùng để cài đặt Terminal Services Client trên máy client?**

A. Terminal Services Manager

B. Terminal Services Configuration

C. Terminal Services Licensing

D. Terminal Services Client Creator

**Câu 39: [052] Theo mặc định, khi khai báo permissions cho các users trên một thư mục, thì các permissions nào sau đây sẽ được Windows 2003 cấp tự động?**

A. Modify

B. Write

C. Read, Read & Execute, List Folder Contents

D. Full Control

**Câu 40: [052] NWLink là gì? Và nó liên quan đến Windows 2003 ra sao?**

A. NWLink là một giao thức được Internic công nhận. Dùng để chuyển các kết nối của các máy Windows 2003 ra Internet đến các máy server Netware.

B. NWLink lậ một giạo thức triền khai bởi Novell. Dùng cho các máy Windows, Linux muốn kết nối vào mạng Netware.

C. NWLink là một giao thức triền khai bởi Microsoft tương đồng với giao thức IPX/SPX. Được Windows 2003 sử dụng để hiểu được các máy khác trong mạng mà có các Hệ Điều Hành cũ xưa.

D. NVVLink là một giao thức triển khai bởi Microsoft tượng đồng với giao thức IPX/SPX. Bạn phải dùng giao thức này nếu bạn muốn sử dụng Gateway Service for Netware hoạc Client Service for Netware để kết noi vào các server Netware.

**Câu 41: [052] Các dịch vụ nào không có sẳn trên Windows 2003 server?**

A. DFS (Distributed file system)

B. RRAS (Routing and remote access service)

C. EFS (encrypt file service)

D. Clustering service

**Câu 42: [052] Muốn nâng cấp Windows 2008 server computer thành domain controler ta dùng lệnh gì?**

A. UPGRADEDC

B. SETUPDC

C. DCUPGRADE

D. DCPROMO

**Câu 43: [053] Bạn không biết địa chỉ IP của máy bạn. Bạn quan sát các khai báo trong TCP/IP properties của “local area connection”, nhưng phát hiện là máy của bạn nhận địa chỉ IP từ DHCP server. Hỏi bằng cách nào để bạn nhận biết được là máy của bạn được gán địa chỉ IP từ DHCP server?**

A. Dùng lệnh IPCONFIG.

B. Khởi động lại máy tính và gõ lệnh Setup để xác định địa chỉ IP trong các khai báo của CMOS.

C. Click phài lên “Network Neighborhood" và chọn "IP address" từ menu bên phải.

D. Click nút 'ADVANCED" trên tab TCP/IP properties.

**Câu 44: [052] File hệ thống nào sau đây được hổ trợ bởi Windows 2003/2008 Server**

A. FAT 8

B. FAT 16, 32, NTFS

C. WIN2K3

D. WIN2K8

**Câu 45: [051] Lệnh DCPROMO dùng để làm gì?**

A. Nâng cấp Windows 2003 server thành Domain controller.

B. Nâng cấp windows 2003 server thành windows 2008 server.

C. Nâng cấp Windows XP thành WINDOWS 2003 Server.

D. Nâng cấp windows 2003 server thành windows 7.

**Câu 46: [053] Dũng phải sử dụng địa chỉ IP cố định cho 15 máy chủ Web sử dụng Microsoft Windows Server 2003, Web Edition nhưng anh ta lại muốn quản lý tập trung các tham số TCP/IP khác như default gateway và máy chủ DNS. Để thực hiện được việc này anh ta cấu hình địa chỉ dành riêng (Reservation) trong scope của đoạn mạng này. Hãy cho biết thông tin tối thiếu mà Dũng cần trước khi anh ta có thể tạo ra và sử dụng các địa chỉ dành riêng này?**

A. Tên NetBIOS của máy chủ Web.

B. Tham số Globally Unique Identifiers (GUID) của Network Interface Cards (NIC) trên máy chủ Web.

C. Địa chỉ Media Access Control (MAC) của Network Interface Cards (NIC) trên máy chủ Web.

D. Tên Host của máy chủ Web.

**Câu 47: [052] Tiện ích nào trong Windows 2003 Server được dùng để tập hợp và hiển thị thông tin về cấu hình máy tính**

A. System Diagnostics

B. System Information

C. Windows 2003 Diagnostics

D. System Reports

**Câu 48: [052] Các quyền nào sau đây không có trong quyền modify của NTFS**

A. Xóa file.

B. Thi hành các file khã thi trong thư mục.

C. Thay đỗi thuộc tính file và thư mục.

D. Lấy quyền sở hửu file và thư mục này.

**Câu 49: [053] Bạn có một mạng lớp B được kết nối với Internet thông qua một router. Một trong những máy tính trong mạng không thể kết nối với các máy tính khác trong cùng subnet hoặc với Internet. Bạn chạy IPCONFIG và được hiển thị các thông tin sau đây: IP address -192.168.255.255, subnet mask 255.255.0.0, default gateway - 169.123.2.1. Hỏi khai báo nào mà bạn cần nghỉ tới đầu tiên để xử lý sự cố nêu trên?**

A. Lỗi hệ thống

B. Default gateway bị sai.

C. Địa chỉ IP không hợp lệ.

D. Subnet mask bị sai.

**Câu 50: [052] Theo chính sách của công ty bạn, tất cả các công việc của người quản trị liên quan đến các tài khoản như tạo ra, xóa, đổi tên tài khoản, cũng như tạo ra, xóa, đổi tên các nhóm và thay đổi mật khẩu, vô hiệu hóa(disable) tài khoản đều phải được kiểm soát. Các sự kiện này sẽ lưu trữ trong nhật ký bảo mật (Security Log). Theo chính sách này bạn thay đổi GPO mặc định của domain. Hãy cho biết bạn phải thực hiện kiểm soát sự kiện (event) nào dưới đây?**

A. Audit Successful Account Management

B. Audit Successful Privilege Use

C. Audit Failed Account Logon Events

D. Audit Successful Account Logon Events

**Câu 51: [053] Một mạng nhỏ gồm 15 máy trong đó có một Windows 2003 server và 14 máy Windows XP, data được đặt trên server. Với điều kiện cần bảo mật bạn thực hiện như sau:**

A. FAT32 và per seat mode license.

B. FAT và per seat mode license.

C. NTFS và per seat hay per server cũng đuợc.

D. FAT32 và per server mode license.

**Câu 52: [053] Bạn là quản trị mạng của môt Công ty lớn, bạn nhận được thông báo từ một số người sử dụng là không thể vào được Internet. Bạn mở cửa sổ trình duyệt trên máy của bạn và cũng nhận được thông báo tương tự khi truy nhập Internet. Bạn chạy "Ipconfig" từ cửa sổ lệnh để xác nhận các thiết lập TCP/IP trên máy tính của bạn, sử dụng lệnh "ping" và bạn vẫn có thể kết nối tới địa chỉ 172.16.0.2 đây là địa chỉ của một trong các máy chủ ở trong mạng của bạn. Bạn thử ping tên của một Web Site và nhận được thông báo lỗi sau: "Ping request could not find host". Bạn nên kiểm tra cái gi trước?**

A. Máy Chủ DHCP

B. Card mạng

C. Máy chủ DNS

D. Switch

**Câu 53: [052] Tiện ích nào bạn dùng để update một trình điều khiển thiết bị (device driver)**

A. Windows 2008 Diagnostics

B. System Information

C. Device Manager

D. System Diagnostics

**Câu 54: [051] Nhóm built in nào có quyền chia sẽ thư mục và file trong domain controller?**

A.Server Operators.

B. Power Operators

C. Users

D. Power users

**Câu 55: [053] Bạn có chiếc máy server Alpha với 8 GB RAM và 8 CPU. Bạn muốn cung cấp dịch vụ về tập tin cho hơn 400 khách hàng trong công ty của bạn. Hỏi bạn sẽ sử dụng HĐH Windows nào để cho vừa đủ yêu cầu trên đây?**

A. Trong trường hợp này, triển khai Windows 2003 Enterprise Server vì nó cung cấp network balancing (cân bằng tải trên mạng) và enterprise memory architecture (Kiến trúc bộ nhơ lớn dùng cho xí nghiệp).

B. Trong trường hợp này, triền khai Windows 2003 Standard Server vì nó cung cấp network balancing (cân bằng tài trên mạng) và enterprise memory architecture (Kiến trúc bộ nhớ lớn dùng cho xí nghiệp).

C. Trong trường hợp này, triền khai Windows XP Professional vì nó cung cấp network balancing (can bằng tài trên mạng) và enterprise memory architecture (Kiến trúc bộ nhớ lớn dùng cho xí nghiệp).

D. Trong trường hợp này, triền khai Windows 7 vì nó cung cấp network balancing (can bang tải trên mạng) và enterprise memory architecture (Kiến trúc bộ nhơ lớn dùng cho xí nghiệp).

**Câu 56: [052] Bằng cách nào để bạn truy cập được vào Local Computer Policy?**

A.Double-click lên Local Computer Policy từ trong Control Panel.

B. Right-click lên My Computer.

C. Run: gpedit.msc hoặc Run: mmc / a và tạo một Local Computer Policy console.

D. Chon Local Computer Policy từ menu start\ Programs\ Administrative Tools.

**Câu 57: [052] Trong tiến trình phân giải tên, điều nào sau đây xảy ra trước: Phân giải ARP (ARP resolution) hay phân giải tên máy trong mạng (host name resolution)?**

A. Cả hai phân giải xẩy ra đồng thời, một cái chạy nền và một cái hiện ra trên desktop.

B. Phân giải tên máy trong mạng.

C. Hai loại phân giải trên đây không có xuất hiện trong tiến trình phân giải tên.

D. Phân giài ARP.

**Câu 58: [052] Điều nào sau đây là điểm lợi của giao thức TCP/IP hơn các giao thức mạng LAN khác như NetBEUI và lPX/SPX (NWLink)?**

A. TCP/IP has lower overhead than other LAN protocols.

B. TCP/IP nhanh hơn các giao thức khác của LAN.

C. TCP/IP dễ cấu hình hơn các giao thức khác của LAN.

D. TCP/IP có khả năng mở rộng hay thu hẹp hơn các giao thức khác của LAN.

**Câu 59: [051] Muốn biết: xem policy trong Local Computer Policy snap-in viết ra (hay ghi chú) những điều gì, thì phải làm sao?:**

A. Gọi điện thọai trợ giúp từ Microsoft.

B. Double-click lên policy và chọn tab Explain.

C. Chạy chương trình Help và truy tìm dưới tên là policy.

D. Tham khào trên tài liệu Microsoft Local Policy.

**Câu 60: [051] Trong quá trình cài đặt Windows 2003 Server, giả sử ta chọn default settings cho tất cả các mục. Hỏi tên mặc định của thư mục chứa các file hệ thống Windows 2003 là thư mục nào sau đây?**

A. WINNT

B. WINDOWS

C. WIN2K3

D. WIN2K

**Câu 61: [053] Mổi buổi trưa bạn đều chạy chương trinh Microsoft Excel ngay tại chiếc máy Windows 2003 Server để cập nhật một bản tính. Các khách hàng của bạn nói rằng, trong thời gian này, thì server hồi đáp cho các tập tin được yêu cầu có vẽ như là bị chậm hẳn đi. Bạn sẽ làm gì để giải quyết vấn đề này?**

A. Dùng công cụ Task manạger để thiết đặt mức ưu tiên cho chương trình Excel.exe xuống mức thấp (low).

B. Mở Run: start/normal csrss.exe, trước khi bạn cho khởi động Excel.

C. Mở Run: start/normal Excel.exe để khởi động Excel.

C. Dùng công cụ Task manager để thiết đặt mức ưu tiên cho chương trình csrss.exe lên trên mức bình thường (above normal).

**Câu 62: [052] Quyền NTFS được áp dụng cho các tài nguyên nào?**

A. Máy in và thư mục.

B. Máy in và share file.

C. Thư mục và file.

D. Share folder và thư mục.

**Câu 63: [052] Mục đích chính của host name là gì?**

A. Cung cấp các tên máy cho WINS quản lý. Các tên của các máy trong mạng được dùng với lệnh PING và các ứng dụng TCP/IP khác

B. Cung cấp các tên máy cho DHCP quàn lý. Các tên của các máy trong mạng được dùng với lệnh PING và các ứng dụng TCP/IP khác

C. Để đơn giản hoá cách tham chiếu đến chiếc máy trong mạng. Các tên của các máy trong mạng được dùng với lệnh PING và các ứng dụng TCP/IP khác.

D. Cung cấp các tên máy cho DNS quản lý. Các tên của các máy trong mạng được dùng với lệnh PING và các ứng dụng TCP/IP khác.

**Câu 64: [053] Máy Windows 2003 Server có gắn một modem ISA không có tính năng Plug and Play và được cấu hình sử dụng IRQ 5. Sau đó bạn tắt máy và gắn thêm một PCI modem. Khi mở hộp thoại Device Manager ra, bạn nhận thấy là có sự xung đột IRQ giữa modem trên. Cả hai modems đều sử dụng IRQ 5. Bạn muốn giải quyết vấn đề. Vậy bạn cần phải làm gỉ?**

A. Chỉnh lại trong CMOS các khai báo trên máy tính để dành IRQ 5 dự trữ cho các thiết bị không có tính năng Plug-

B. Dùng Device Manager để thay đồi IRQ của modem đằu tiên sang IRQ 10.

C. Dùng Device Manager đề thay đồi IRQ của modem đằu tiên sang IRQ 9.

D. Chỉnh lại trong CMOS các khai báo trên máy tính để dành IRQ 5 dự trữ cho các thiết bị không có tính năng Plug-and-Play.

**Câu 65: [053] Bạn có 1 mạng riêng nhỏ có các máy tính đang chạy Windows 2003 và Windows Vista. Bạn muốn có khả năng định tuyến nhưng không cần kết nối Internet. Bạn cần 1 giao thức để cấu hình nhanh và dễ. Giao thức nào sau đây là phù hợp nhất mà bạn chọn?**

A. NWLink

B. DLC

C. NetBEUI

D. TCP/IP

**Câu 66: [052] Hỏi các công cụ TCP/IP nào sau đây được sử dụng để kiểm tra và test thử cấu hình TCP/IP trong Windows 2008 server?**

A. http

B. ftp

C. winipcfg

D. ping, ipconfig

**CHUONG 6**

**Câu 1: [061] Thư mục dùng chung là cách duy nhất bảo đảm an toàn các tập tin trên ?**

A. Hệ thống MFT

B. Hệ thống NTFS

C. Hệ thống FAT

D. Hệ thống CDFS

**Câu 2: [062] Mạng dựa trên máy phục vụ là?**

A. Là loại mạng hoạt động dựa trên máyq phục vụ. Các máy phục vụ có nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ ứng dụng cho máy khách.

B. Là loại mạng không dựa trên máy phục vụ chuyên dụng nào. Các máy tính trong mạng vừa đóng vai trò là máy phục vụ vừa là máy khách.

C. Là loại mạng được xây dựng với topo dạng Star.

D. Là loại mạng cài hệ điều hành mạng windows 2000 server, 2003 server.

**Câu 3: [063] Bob muốn group managers chỉ có thể thấy nội dung và đọc các tài liệu trên thư mục c:\data và không muốn ai được xóa bất cứ gì trong thư mục này. Bob thực hiện gán quyền NTFS gì cho group mangers**

A. Modify

B. Write

C. Full control

D. Read

**Câu 4: [062] Theo mặc định, khi chia sẽ một folder hay một file trên NTFS thì nhóm nào có quyền full control lên folder hay file này?**

A. Everyone

B. Domain Admin

C. Users

D. Administrators

**Câu 5: [061] Để chia sẽ thư mục dùng chung bạn log on vào hệ thống với vai trò?**

A. Administrator

B. Thành viên nhóm Server Operators

C. Cả hai câu A và B đúng

D. Cả hai câu A và B sai

**Câu 6: [062] Share name trong Tab Sharing là:**

A. Tên thư mục cục bộ

B. Tên thư mục mà người dùng mạng nhìn thấy và truy cập

C. Tên thư mục bảo mật

D. Tên người dùng

**Câu 7: [062] User Limit trong Tab Sharing là:**

A. Giới hạn người dùng.

B. Giới hạn quyền truy cập

C. Khai báo số kết nối tối đa truy xuất vào thư mục tại một thời điểm

D. Không câu nào đúng

**Câu 8: [062] Permissions trong Tab Sharing:**

A. Người dùng được quyền đọc

B. Người dùng được quyền xóa

C. Cho phép bạn thiết lập danh sách quyền truy cập thông qua mạng của người dùng

D. Không câu nào đúng

**Câu 9: [062] Trong hộp thoại Share Permissions quyền Full Control cho phép**

A. người dùng có toàn quyền trên thư mục chia sẻ.

B. người dùng có quyền đọc trên thư mục chia sẻ.

C. người dùng có quyền ghi thư mục chia sẻ.

D. người dùng có quyền thực thi thư mục chia sẻ.

**Câu 10: [062] Trong hộp thoại Share Permissions quyền Change cho phép**

A. người dùng có quyền đọc trên thư mục chia sẻ.

B. người dùng thay đổi dữ liệu trên tập tin và xóa tập tin trong thư mục chia sẻ.

C. người dùng có toàn quyền trên thư mục chia sẻ.

D. người dùng có quyền thực thi thư mục chia sẻ.

**Câu 11: [062] Trong hộp thoại Share Permissions quyền Read cho phép**

A. người dùng có quyền xóa thư mục chia sẻ.

B. người dùng có quyền thực thi thư mục chia sẻ.

C. người dùng xem và thi hành các tập tin trong thư mục chia sẻ.

D. người dùng có quyền ghi tập tin trên thư mục chia sẻ.

**CHUONG 7**

**Câu 1: [071] Simple volume là?**

A. Là cách thức lưu trữ dữ liệu lên các dãy bằng nhau trên một hoặc nhiều ổ vật lý (tối đa 32).

B. Là cách thức ghép các phần còn dư của các phân vùng hay volume thành một ổ logic duy nhất.

C. Là một loại Basic disk.

D. Là cách thức ghép các ổ đĩa (tối đa 32) vật lý thành một ổ logic duy nhất.

**Câu 2: [071] Spanned volume là?**

A. Là cách thức ghép các phần còn dư của các phân vùng hay volume thành một ổ logic duy nhất.

B. Là cách thức ghép các ổ đĩa (tối đa 32) vật lý thành một ổ logic duy nhất.

C. Là cách thức lưu trữ dữ liệu lên các dãy bằng nhau trên một hoặc nhiều ổ vật lý (tối đa 32).

D. Là cách thức ghép các partition của một basic disk.

**Câu 3: [071] Striped volume là?**

A. Là cách thức ghép các ổ đĩa (tối đa 32) vật lý lại thành một ổ logic duy nhất

B. Là cách thức lưu trữ dữ liệu lên các dãy bằng nhau trên một hoặc nhiều ổ vật lý (tối đa 32).

C. Là cách thức ghép các phần còn dư của các phân vùng hay volume lại thành một ổ logic duy nhất

D. Là cách thức ghép các đĩa cứng với nhau(tối đa 32).

**Câu 4: [072] Điều kiện để áp dụng hạn ngạch đĩa(disk quota) cho các user ?**

A. Chỉ thiết lập được trên windows server 2000, 2003 server.

B. Hệ thống tập tin của ổ đĩa phải là NTFS.

C. Chỉ thiết lập được trên windows XP.

D. Không có điều kiện.

**Câu 5: [072] Disk quota là ?**

A. Là lượng không gian chiếm dụng được tính theo các tập tin và thư mục (không ở dạng nén) do người dùng làm chủ sở hữu.

B. Lượng không gian đĩa trống được tính toán dựa vào hạn ngạch đĩa của người dùng chứ không phải lượng không gian còn trống trên volume.

C. Là cách thức phân chia hạn ngạch cho user hoặc Group.

D. Cả A và B đều đúng.

**Câu 6: [073] Bạn lắp thêm vào máy chủ Windows Server 2003 của bạn ba ổ cứng mới, sau khi lắp xong bạn bật máy và đăng nhập bằng tài khoản có quyền quản trị và mở Console Disk Management. Khi vừa mở ra bạn sẽ thấy xuất hiện Initialize And Convert Disk Wizard. Bạn hãy cho biết bạn có thể làm gì trong Wizard này với các ổ cứng mới vừa được lắp thêm vào?**

A. Tạo ra RAID-5 Volume.

B. Tạo ra Primary Partition.

C. Khởi tạo (Initialize) đĩa mới.

D. Tạo ra Extended Partition.

**Câu 7: [072] Tiện ích nào giúp bạn điều khiển disks, volumes, partitions, logical drivers, và dynamic volumes in Windows 2008?**

A. Local Disks and Volumes

B. Disk Management

C. Disk Administrator

D. Disk Manager

**Câu 8: [072] Tiện ích nào bạn nên dùng khi muốn chuyển đổi**

A. Convert

B. Disk Administrator

C. Upgradedisk

D. Disk Management

**Câu 9: [073] Nếu ổ đĩa hệ thống (system drive) là ổ C: và tên Server là TRISTAM, hỏi thư mục của profile mặc định (default profile folder) của một user có tên là Flannery O’Connor sẽ là:**

A. \\TRISTAM\Active DirectoryMJsers and Groups\Users\Flannery O’Connor

B. \\TRISTAM\Users\Flannerv O’Connor

C. C:\Profiles\Flannery O’Connor

D. C:\Documents and Settings\Flannery O'Connor

**Câu 10: [073 ] Bạn là quản trị mạng của công ty có một số file server. Mỗi file server có 3 ổ cứng, ổ cứng thứ nhất được sử dụng để cài đặt hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng. Hai ổ cứng còn lại bạn sử dụng để tạo ra spanned volume, tất cả các thư mục chia sẻ được tạo ra trên volume này. Bạn tạo ra schedule backup như sau, Normal Backup vào 5:00 AM Sunday, Incremental Backup vào 6:00 AM Monday, Wednesday, Friday. Bạn lưu trữ dữ liệu backup hàng ngày vào các băng từ, mỗi băng từ được dán nhãn là ngày thực hiện backup. Một trong hai ổ cứng bạn sử dụng để tạo ra spanned volume bị hỏng vào trưa thứ sáu. Bạn thay thế ổ cứng này và tạo lại spanned volume. Trong các cách khôi phục dưới đây, bạn hãy chọn cách tốt nhất để khôi phục lại dữ liệu trên spanned volume này?**

A. Băng từ Sunday tiếp theo là các băng từ Monday, Wednesday, Friday.

B. Băng từ Sunday tiếp theo là băng từ Friday.

C. Băng từ Friday tiếp theo là băng từ Sunday.

D. Băng từ Friday tiếp theo là các băng từ Wednesday, Monday, Sunday.

**Câu 11: [073] Rooslan là quản trị hệ thống của công ty ADS, công ty có một máy chủ với hệ điều hành Windows Server 2003 và cài đặt SQL Server 2000. Máy chủ này có 6 ổ cứng SCSI, hai ổ cứng đầu tiên được sử dụng để tạo ra mirrored volume, chứa hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng. Bốn ổ cứng còn lại được sử dụng để tạo ra RAID-5 volume, chứa các cơ sở dữ liệu trên máy chủ này. Hiện tại volume này đã được sử dụng 40%, một trong bốn đĩa của RAID-5 volume này bị hỏng. Bạn hãy cho biết trong các phát biểu dưới đây về tình huống này, phát biểu nào là đúng?**

A. Tất cà dữ liệu sẽ bị mất, để có khả năng chịu lỗi bạn phải sử dụng striped volume thay cho RAID-5 volume.

B. Máy chủ sẽ bị tạm dừng, và chỉ hoạt động khi ồ đĩa cứng hỏng được thay thế.

C. Máy chủ sẽ tiếp tục hoạt động và dữ liệu sẽ không bị mất.

D. Sau khi RAID-5 volume được kích hoạt trở lại (reactivate), máy chủ sẽ tiếp tục hoạt động. Dữ liệu mới không thề ghi vào RAID-5 volume này, nhưng các dữ liệu hiện thời có thề đọc và sao lưu (backup).

**Câu 11: [073] Bạn có một máy chủ với bốn ổ cứng SCSI, ổ đĩa thứ nhất được mirror với ổ đĩa thứ ba, ổ đĩa thứ hai được mirror với ổ đĩa thứ bốn, Giả sử ổ đĩa thứ bốn bị hỏng, bạn sẽ phải làm gì để khôi phục lại khả năng chịu lỗi của hệ thống?**

A. Bạn phài tháo ồ cứng hỏng, lắp đặt ỏ cứng mới và break mirror giữa ồ đĩa cứng thứ nhất và thứ ba.

B. Bạn phài break mirror giữa ồ đĩa thứ nhất và thứ ba trước khi lắp đặt đĩa cứng thay thế.

C. Bạn phải tạo lại mirror giữa ồ cứng thứ nhất và ồ cứng mới sau khi cài đặt xong ồ cứng mới này.

D. Bạn phải break mirror giữa ồ đĩa thứ hai và thứ bốn trước khi lắp đặt đĩa cứng thay thế.

**Câu 12: [073] Bạn là người quản trị một máy Windows 2003 Server có một đĩa cứng. Chiếc máy này chạy một ứng dụng cá biệt, nó ghi rất là nhiều tập tin tạm nho nhỏ trong một thư mục để hổ trợ các yêu cầu từ các máy của khách hàng. Để tăng hiệu suất của ứng dụng, bạn lắp thêm ba ổ đĩa mới 100-GB SCSI vào server để lưu giữ các tập tin tạm này. Bạn muốn chắc rằng ứng dụng này của bạn có thể sử dụng được tất cả 300 GB trống chỉ với một tên ổ đĩa duy nhất mà thôi. Ngoài ra bạn cũng muốn chắc chắn là hiệu suất khi ghi các tập tin tạm là nhanh nhất. Bạn sẽ cấu hình ba đĩa đó như thế nào ?**

A. Tạo một single volume cho 3 đĩavà format các volume thành NTFS.

B. Tạo một single volume trên Disk 1. Format thành NTFS. Mở rộng (Extend) các volume trên các khoảng trống trên 2 dĩa còn lại.

C. Chuyển đồi ba đĩa đó sang dynamic disks. Tạo một volume RAID-5 (RAID-5 volume).

D. Chuyển đồi ba đĩa đó sang dynamic disks. Tạo một volume chia dãi (striped volume).

**Câu 13: [073] Rob đã đặt các hạn ngạch(quota) cho 250 người sử dụng trên một phân vùng của máy chủ sử dụng Windows Server 2003. Ba mươi người được cấp 10 MB, 45 người được 15 MB, 100 người dược 30 MB, 25 người đươc 60 MB, và 50 người được 100 MB. Có thêm bốn máy chủ khác cũng yêu cầu các thiết lập về hạn ngạch giống như trên. Bạn hãy cho biết Rob có thể sử dụng cách nào dưới đây để đáp ứng được yêu cầu ở trên?**

A. Rob phài sử dụng Active Directory Users And Computers đề thêm bốn máy chủ này vào cùng nhóm bảo mật hạn ngạch với máy chù ban đằu mà Rob đã tao ra.

B. Trong phần Quota Entries, Rob phải chọn tất cả các thiết lập Quota của 250 người sử dụng này sau đó export ra file. Sau đó Rob copy file này tới các máy chủ còn lại và import vào phần Quota Entries của từng phân vùng mà Rob muốn áp dụng các thiết lập hạn ngạch như máy chủ ban đầu.

C. Bạn phài thực hiện việc này bằng cách sử dụng phằn mềm của hãng thứ ba.

D. Hạn ngạch được thiếp lập bởi Group Policy. Rob cần phải đưa bốn máy chủ này vào trong cùng mộtt ou.

**Câu 14: [071] Tiện ích nào bạn nên dùng khi muốn chuyển đổi từ basic disk sang dynamic disks?**

A. Disk Management

B. Convert

C. Upgradedisk

D. Disk Administrator

**CHUONG 9**

**Câu 1: [091] Lệnh thiết lập địa chỉ IP và các thông số liên quan sau khi xác định được chỉ mục của card mạng là:**

A. net user interface ipv4 set interfaces.

B. netsh interface ipv4 set interfaces.

C. netsh interface ipv4 set address.

D. Tất cả các câu trên đều sai.

**Câu 2: [093] Để thiết lập địa chỉ IP 10.238.200.100, netmask 255.255.255.0, gateway 10.238.200.254 cho card mạng của mình, bạn thực hiện lệnh:**

A.netsh interface ipv4 set address name=2 source=static address=10.238.200.100 mask=255.255.255.0 gateway=10.238.200.254.

B.netsh interface ipv4 show address name=2 source=static address=10.238.200.100 mask=255.255.255.0 gateway=10.238.200.254.

C.netsh internal ipv4 show address name=2 source=static address=10.238.200.100 mask=255.255.255.0 gateway=10.238.200.254.

D. Tất cả các câu trên đều sai.

**Câu 4: [092] Các gói tin Broadcast dùng trong dịch vụ DHCP có đi qua Router được không**

A. Có.

B. Không.

C. Có, nhưng Router phải có chuẩn RFC1542.

D. Sai hết.

**Câu 5: [092] Các máy DHCP Server khi nào mới có thể cấp IP cho mạng**

A. Khi đã tạo Scope.

B. Khi đã được trao quyền.

C. Khi đã kích hoạt Scope.

D. Tất cả.

**Câu 6: [091] Client gửi đề nghị đến DHCP Server bằng giao thức**

A. TCP

B. UDP

C. IP

D. Tất cả.

**Câu 7: [091] DHCP ACK, đây là gói tin nhằm giúp**

A. DHCP Server đề nghị danh sách các IP cho thuê đến client.

B. Client xác nhận đề nghị đến DHCP Server.

C. DHCP Server chấp nhận yêu cầu cho client.

D. Client thỉnh cầu đến DHCP Server.

**Câu 8: [091] DHCP Relay Agent là**

A. Giúp tăng tốc DHCP Server.

B. Đại lý chuyển tiếp DHCP.

C. Đại lý chuyển tiếp DNS.

D. Tất cả.

**Câu 8: [092] DHCP OFFER, đây là gói tin nhằm giúp**

A. DHCP Server chấp nhận yêu cầu cho client.

B. Client thỉnh cầu đến DHCP Server.

C. Client xác nhận đề nghị đến DHCP Server.

D. DHCP Server đề nghị danh sách các IP cho thuê đến client.

**Câu 9: [091] Không thể dùng DHCP cấu hình các địa chỉ nào sau đây?**

A. Default gateway

B. DNS Server

C. Wins Server

D. Các câu trên đều đúng.

**Câu 10: [091] DHCP là viêt tắt của**

A. Dynamic Host Configuration Protocol

B. Domain host controller protocol

C. Dynamic host controller protocol

D. Domain host configuration protocol

**Câu 11: [091] DHCP Server có thể nhận biết client để cung cấp IP nhờ:**

A. Client gửi broadcasts DHCPOFFER packet

B. Client gửi broadcasts DHCPDISCOVER packet

C. Client gửi broadcasts DHCPREQUEST packet

D. Client gửi broadcasts DHCPACK packet

**Câu 12: [093] Bạn là người quản trị mạng cho một công ty, công ty bạn muốn triển khai 2 NetID khác nhau cho hai phòng ban, bạn làm thế nào để trên mạng không bị trùng IP và tiết kiệm công sức nhất cho người quản trị?**

A. Sử dụng IP tĩnh trên mỗi nhánh mạng

B Cài đặt và cấu hình DHCP Server trên mỗi nhánh mạng

C. Một nhánh mạng dựng DHCP Server nhánh còn lại sử dụng IP tĩnh

D. Cấu hình DHCP Server và một DHCP relay Agent.

**Câu 13: [093] Bạn là người quản trị mạng trong công ty, công ty yêu cầu bạn cài đặt dịch vụ DHCP server để cấp IP cho các máy khác trong mạng. Trước khi cài đặt Dịch vụ DHCP trên Windows 2003 Server, bạn cần thiết lập các thành phần nào sau đây khi cấu hình cho DHCP?**

A. Địa chỉ IP tĩnh và DNS

B. Địa chỉ IP, Subnet mask và DNS

C. Địa chỉ IP, Subnet Mask, Default Gateway và DNS

D. Không cần thiết lập gì cả

**Câu 14: [093] Công ty bạn có 2 văn phòng sử dụng 2 network khác nhau, bạn sử dụng máy tính xách tay sử dụng hệ điều hành Windows XP, bạn thường di chuyển qua lại giữa hai văn phòng này, bạn cấu hình địa chỉ IP trên máy tính xách tay như thế nào để mỗi lần qua lại giữa hai trụ sở này mà không cần phải cấu hình lại địa chỉ IP?**

A. Cấu hình địa chỉ IP tĩnh trên máy tính xách tay

B. Cấu hình Alternate Configuration trên máy tính xách tay

C. Cấu hình DHCP address reservations trên máy tính xách tay

D. Sử dụng Automatic Private IP Addressing (APIPA) trên máy tính xách tay

**Câu 15: [092] Các gói tin Broadcast dùng trong dịch vụ DHCP có đi qua Router được không**

A. Có

B. Không

C. Có, nhưng Router hỗ trợ Relay Agent

D. Sai hết.

**Câu 16: [092] Các máy DHCP server khi nào mới có thể cấp IP cho mạng**

A. Khi đã tạo Scope

B. Khi đã được trao quyền

C. Khi đã kích hoạt Scope

D. Tất cả

**Câu 17: [093] Bạn đang cài đặt cấu hình TCP/IP bằng tay cho một số máy tính mới và một số máy tính di chuyển từ subnet này sang subnet khác. Bạn muốn đơn giản hóa việc quản lý các địa chỉ TCP/IP và gán cho chúng tự động. Hỏi bạn sẽ sử dụng dịch vụ mạng nào của Windows 2003 để làm được việc trên đây?**

1. Sử dụng dịch vụ Terminals để gán các địa chỉ tự động và quàn lý tập trung.
2. Sử dụng dịch vụ DNS để gán các địa chỉ tự động và quàn lý tập trung.
3. Sử dụng dịch vụ RRAS để gán các địa chỉ tự động và quàn lý tập trung.
4. Sử dụng dịch vụ DHCP để gán các địa chỉ tự động và quàn lý tập trung.

**Câu 18: [092] DHCP là gi?**

A. Dynamic Host Configuration Protocol giúp việc theo dõi các máy khách truy cạp vào mạng dễ dàng.

B. Dynamic Host Configuration Protocol giúp cấu hình các máy khách tự động liên lạc được với Internet.

C. Digital High Conference Protocol cho phép các máy khách hội nghị qua mạng bằng kỹ thuật số cao cấp.

D. Dynamic Host Configuration Protocol đơn giản hoá việc quản trị trong việc cấu hình địa chỉ IP bằng cách tự động cấu hình địa chỉ IP cho các máy khách.

**Câu 19: [092] Công cụ chính nào sau đây được dùng để quản lý các server DHCP trong Windows 2003?:**

A. Sau khi cài đặt dịch vụ DHCP, sử dụng công cụ “Computer Management DHCP" trong “Administrative Tools"

B. Sau khi cài đặt dịch vụ DHCP, sử dụng công cụ “DHCP & DNS Management” trong “Administrative Tools”

C. Sau khi cài đặt dịch vụ DHCP, sử dụng công cụ :'DHCP & DNS Manager" trong “Administrative Tools"

D. Sau khi cài đặt dịch vụ DHCP, sử dụng công cụ “DHCP" trong “Administrative Tools”

**Câu 20: [093 Bạn là người quản trị mạng trong công ty Thiên Vương, hệ thống mạng đã cài đặt và cấu hình DHCP server, công ty hiện triển khai thêm một vài Server, và muốn giành riêng một số IP Address cho các Server này, bạn sẽ làm gì để thực hiện được việc cắp IP cho các Server mới như trong yêu cầu?**

A. Trong DHCP server không cho phép bồ sung.

B. Trong DHCP Server chọn DHCP reservation.

C. Xóa và tạo lại Scope.

D. Trong DHCP Server chọn Address Pool.

**Câu 21: [093] Bạn là người quản trị mạng cho một công ty, công ty bạn muốn triển khai 2 NetlD khác nhau cho hai phòng ban, bạn làm thế nào để trên mạng không bị trùng IP và tiết kiệm công sức nhất cho người quản trị?**

A. Sử dụng IP tĩnh trên mỗi nhánh mạng.

B. Cấu hình DHCP Server và một DHCP relay Agent.

C. Cài đặt và cấu hình DHCP Server trên mỗi nhánh mạng.

D. Một nhánh mạng dựng DHCP Server nhánh còn lại sử dụng IP tĩnh.

**Câu 22: [092] Mô tả một DHCP client nào sau đây là đúng?:**

A. Từ “client" được dùng để mô tả một máy tính nối mạng có yêu cầu và sử dụng các dịch vụ DHCP cung cấp bởi một server DHCP.

B. DHCP Client là một máy tính có nối mạng và có sử dụng các dịch vụ Internet.

C. DHCP Client là một máy tính không có nối mạng, chỉ sử dụng dịch vụ của máy DHCP server mà thôi.

D. Từ “client" được dùng đề mô tà một máy tính nối mạng có cung cấp các dịch vụ DHCP cho các máy khác trong mạng khi có yêu cầu và sử dụng dịch vụ DHCP.

**Câu 23: [093] Công ty bạn có 2 văn phòng sử dụng 2 network khác nhau, bạn sử dụng máy tính xách tay sử dụng hệ điều hành Windows XP, bạn thường di chuyển qua lại giữa hai văn phòng này, bạn cấu hình địa chỉ IP trên máy tính xách tay như thế nào để mỗi lần qua lại giữa hai trụ sở này mà không cần phải cấu hình lại địa chỉ IP?**

A. Cấu hình Alternate Configuration trên máy tính xách tay.

B. Cấu hình DHCP address reservations trên máy tính xách tay.

C. Sử dụng Automatic Private IP Addressing (APIPA) trên máy tính xách tay.

D. Cấu hình địa chỉ IP tĩnh trên máy tính xách tay.

**Câu 24: [093] Bạn là người quản trị mạng trong công ty, công ty yêu cầu bạn cài đặt dịch vụ DHCP server để cấp IP cho các máy khác trong mạng. Trước khi cài đặt Dịch vụ DHCP trên Windows 2003 Server, bạn cần thiết lập các thành phần nào sau đây?**

A. Địa chỉ IP, Subnet mask và DNS.

B. Địa chỉ IP, Subnet Mask, Default Gateway và DNS.

C. Địa chỉ IP tĩnh và DNS.

D. Không cần thiết lập.

**CHUONG 10**

**Câu 1: [102] Thư mục mặc định “ home directory“ của website đầu tiên được tạo bởi IIS?**

A. systemroot:\wwwroot

B. systemroot:\inetpub\www

C. systemroot:\iis\wwwroot

D. systemroot:\inetpub\wwwroot

**Câu 2: [101] Các Web client thường được gọi là gì?**

A. HTML interpreter (trình thông dịch HTML)

B. Netscape Navigator

C. Firefox

D. Browers

**CHUONG 11**

**Câu 1: [111] FTP (File Transfer Protocol) là một dịch vụ cho phép ta truyền tải file giữa hai máy tính ở xa dùng giao thức**

A. TCP/IP.

B. HTTP

C. SMTP

D. POP3

**Câu 2: [112] Máy trạm muốn kết nối vào FTP Server thì phải được Server cấp cho một account có đầy đủ các thông tin như:**

A. Tên máy Server.

B. Địa chỉ Ip máy Server.

C. Username và password.

D. Các câu trên.

**Câu 3: [112] Chương trình quản lý tập tin và thư mục được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay là**

A. Windows Commander

B. Dos

C. Mmc

D. Telnet

**Câu 4: [112] FTP Server là**

A. Máy chủ lưu trữ tập trung dữ liệu.

B. Cung cấp dịch vụ FTP để hỗ trợ cho người dùng có thể cung cấp, truy xuất tài nguyên qua mạng TCP/IP.

C. Câu A và B đúng.

D. Câu A và B sai.

**Câu 5: [112] FTP lắng nghe tại**

A. port 21

B. port 22

C. port 23

D. port 24

**Câu 6: [113] Điều khiển truy xuất đến FTP Site có các tác vụ**

A. NTFS Permissions

B. IIS Permissions

C. IP address restrictions, Authentication

D. Các câu trên.

**Câu 7: [112] Phương pháp tạo nhiều FTP Site**

A. Sử dụng nhiều địa chỉ IP khác nhau.

B. Sử dụng nhiều Port khác nhau.

C. Câu A và B đúng.

D. Câu A và B sai.

**Câu 8: [112] Thông tin nhật ký của FTP**

A. Địa chỉ của FTP Client truy xuất vào FTP Server.

B. Thời gian truy xuất của máy trạm.

C. Trạng thái hoạt động của dịch vụ

D. Các câu trên.

**Câu 9: [113] Nơi lưu trữ thông tin nhật ký của FTP**

A. %systemroot%\system32\LogFiles\MSFTPSVnnnnnnnn

trong đó nnnnnnnn là số ID của FTP Site.

B. %systemroot%\ My Documents\LogFiles\MSFTPSVnnnnnnnn

trong đó nnnnnnnn là số ID của FTP Site.

C. %systemroot%\ Documents and Settings\LogFiles\MSFTPSVnnnnnnnn

trong đó nnnnnnnn là số ID của FTP Site.

D. %systemroot%\Windows\LogFiles\MSFTPSVnnnnnnnn

trong đó nnnnnnnn là số ID của FTP Site.

**Câu 10: [113] Dùng lệnh khởi động và tắt dịch vụ FTP**

A. net <stop/start> msftpsvc

B. get <stop/start> msftpsvc

C. lcd <stop/start> msftpsvc

D. mput <stop/start> msftpsvc

**CHUONG 12**

**Câu 1: [122] Phương thức thông dụng để chia sẻ một kết nối internet cho nhiều máy khác trong mạng là:**

A. NAT (Network Address Translation)

B. ROUTE (Routing Service)

C. RAS (Remote Access Service)

D. ICS (Internet Connection Sharring)

**Câu 2: [123] Công ty không gian có nhiều chi nhánh. Các nhân viên kế toán ở các Chi nhánh muốn chia sẻ những thông tin kế toán với nhau. Giải pháp nào sau đây là khả thi hiện nay?**

A. Với đường truyền Internet có sẵn, triển khai hệ thống VPN cho các Chi nhánh.

B. Sử dụng Remote Dial-up để quay số nối mạng từ Chi nhánh A qua B mỗi khi có nhu cầu truy cập thông tin chia sẻ.

C. Mỗi Chi nhánh thuê bao một Leased Line riêng. Routing các Leased Line lại với nhau.

D. Sử dụng dây mạng để nối tất cả các Chi nhánh lại với nhau.

**Câu 3: [123] Công ty Sao Bắc Đẩu dự tính triển khai kết nối VPN Site-to-Site giữa các Chi nhánh nhưng vẫn còn lo ngại về độ an toàn của dữ liệu khi truyền trên hạ tầng internet. Là người quản trị mạng tại Công ty, bạn chọn giải pháp nào dưới đây để khắc phục khó khăn trên?**

A. Sử dụng IPSec kết hợp với giao thức L2TP.

B. Yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) mã hóa các dữ liệu truyền bằng VPN từ iSPACE ra ngoài internet.

C. Sử dụng hệ thống mã hóa tập tin (Encrypt File System - EFS) có sẵn trong Windows đê mã hóa các tập tin trước khi chia sẻ qua VPN.

D. Đặt mật khẩu có độ phức tạp cao cho các Dial-In User.

**Câu 4: [123] Khi xây dựng VPN Server bằng dịch vụ RRAS trên Windows Server 2003, người quản trị của một Doanh nghiệp cần phải xác định trước dãy IP address sẽ cấp phép cho các máy VPN Client đăng nhập vào hệ thống. Dãy IP này phải là:**

A. Dãy IP address bất kỳ, nhưng phải bằng hoặc lớn hơn số lượng client đăng nhập vào hệ thống mạng qua VPN.

B. Dãy IP address cùng Net.ID với các mạng bên trong VPN Server của Doanh nghiệp. Đồng thời, không cùng Net.ID với mạng nội bộ nơiVPN Client là thành viên.

C. Dãy IP address này phải cùng Net.ID với mạng nội bộ của VPN Client.

D Dãy IP address này là đoạn “Exclusive IP addresses” của Scope trên DHCP Server của mạng Doanh nghiệp.

**Câu 5: [122] Trong hệ thống Active Directory của Windows 2003. Client sử dụng giao thức nào để truy cập Active Directory?**

A. TCP/IP

B. RDP

C. IPX/SPX

D. LDAP

**Câu 6: [121] Cho biết ứng dụng nào thuộc loại Client/Server?**

A. Photoshop

B. WinWord

C. Excel

D. WWW (World Wide Web)

**Câu 7: [122] Khả năng định tuyến được thực hiện bởi thiết bị:**

A. Switch

B. Hub

C. NIC

D. Router

**Câu 8: [122] Các dịch vụ quay số tương tự (Dial-up) sử dụng thiết bị nào để chuyển đổi tín hiệu số sang tín hiệu tương tự?**

A. Repeater

B. Modem

C. Router

D. NIC

**CHUONG 13**

**Câu 1: [131] Tại mỗi Mail Server thông thường gồm dịch vụ:**

A. POP3 (Post Office Protocol 3) làm nhiệm vụ giao tiếp mail giữa Mail Client và Mail Server.

B. SMTP (Simple E-mail Transfer Protocol) làm nhiệm vụ giao tiếp mail giữa các máy Mail Server.

C. Câu A và B đúng.

D. Câu A và B sai.

**Câu 2: [132] Để sử dụng E-mail, người dùng cần có một account mail do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp bao gồm các thông tin sau:**

A. Địa chỉ mail (ví dụ: nvteo@hcm.vnn.vn).

B. Username, password .

C. Địa chỉ của Mail Server mà mình đăng ký.

D. Các câu trên.

**Câu 3: [132] Chương trình nào là chương trình Mail Client**

A. Outlook Express

B. Eudora

C. Netscape

D. Các câu trên.

**Câu 4: [133] Thông thường có loại mail thông dụng là**

A. Web Mail.

B. POP Mail.

C. Web Mail và POP Mail.

D. Không câu nào đúng.

**Câu 5: [133] Bạn muốn có một địa chỉ mail Internet để giao dịch với bạn bè trên thế giới, bạn có thể đến nhà cung cấp dịch vụ Internet để đăng ký hoặc tự tạo cho mình một địa chỉ mail miễn phí trên các Website nổi tiếng như**

A.Yahoo

B. Hotmail

C. Fpt, Vnn

D. Các câu trên.

**Câu 6: [133] Một chương trình Mail Client cơ bản thông thường có các folder sau:**

A. Inbox

B. Outbox

C. Send Items, Deleted Items, Drafts

D. Các câu trên.

**Câu 7: [132] Mail có định dạng cơ bản là:**

A. HTML (HTML cho phép ta soạn thảo mail như một trang Web có thể chèn hình ảnh, âm thanh vào mail, làm cho mail có thể sống động hơn).

B. Plain Text (Plain Text chỉ cho phép ta soạn thảo mail như một tài liệu văn bản trong suốt).

C. HTML, Plain Text

D. Các câu trên sai.

**Câu 8: [131] Dịch vụ SMTP chạy ở port nào?**

A. 21

B. 23

C. 53

D. 25

**Câu 9: [131] Dịch vụ www chạy ở port nào?**

A. 53

B. 80

C. 110

D. 21

**Câu 10: [131] Mail Server sử dụng giao thức nào để gửi mail?** A. SNMP  
 B. POP3/IMAP4  
 C. SMTP  
 D. TCP/IP

**Câu 11: [131] Mail Server sử dụng giao thức nào để nhận mail?** A. SNMP  
 B. POP3/IMAP4  
 C. SMTP  
 D. TCP/IP

**Câu 12: [133] Trong ISA Server khái niệm nào sau đây tượng trưng cho một địa chỉ IP cụ thể**

A.Computer

B.Computer set

C.URL set

D.Domain name set

**Câu 13: [133] Trong ISA Server khái niệm nào sau đây chỉ hỗ trợ protocol HTTP**

A.Computer

B.Computer set

C.URL set

D.Domain name set

**Câu 14: [132] MX Record dùng để làm gì?**

A. Định chuyển gói tin

B. Dùng cho LAN backup

C. Dùng cho dịch vụ FTP

D. Dùng cho dịch vụ chuyển mail

**CHUONG 14**

**Câu 1: [141] IP Security (IPSec) là một giao thức hỗ trợ thiết lập các kết nối an toàn dựa trên**

A. IP

B. DNS

C. DHCP

D. FTP

**Câu 2: [142] IPSec cũng là một thành phần quan trọng hỗ trợ giao thức nào trong công nghệ mạng riêng ảo VPN (Virtual Private Network)?**

A. L1TP

B. L2TP

C. L3TP

D. L4TP

**Câu 3: [141] Để sử dụng IPSec bạn phải tạo ra các qui tắc (rule), một qui tắc IPSec là sự kết hợp giữa :**

A. Các bộ lọc IPSec (filter)

B. Các tác động IPSec (action)

C. Câu A và B đúng.

D. Câu A và B sai.

**Câu 4: [141] IP Security (IPSec) là một giao thức hỗ trợ thiết lập các kết nối an toàn, giao thức này hoạt động ở tầng nào trong mô hình OSI?**

A. Network

B. Application

C. Physical

D. Presentation

**Câu 5: [142] IPSec của Microsoft hỗ trợ loại tác động (action) bảo mật nào?**

A. Block transmissons

B. Encrypt transmissions

C. Sign transmissions và Permit transmissions

D. Các câu trên.

**Câu 6: [141] Microsoft hỗ trợ mấy phương pháp chứng thực?**

A. Kerberos

B. Certificate

C. Một khóa dựa trên sự thỏa thuận (agreed-upon key).

D. Các câu trên.

**Câu 7 : [142] Triển khai IPSec trên Windows Server 2003 thông qua các chính sách, trên một máy tính bất kỳ nào đó vào tại một thời điểm thì chỉ có bao nhiêu chính sách IPSec được hoạt động?**

A. Một

B. Hai

C. Ba

D. Bốn

**Câu 8 : [142] Mỗi chính sách IPSec gồm**

A. Một qui tắc (rule) hoặc nhiều qui tắc (rule)

B. Một phương pháp chứng thực nào đó.

C. Câu A và B đúng.

D. Câu A và B sai.

**Câu 9: [143] Để IPSec hoạt động linh hoạt hơn, Microsoft đưa thêm khái niệm bộ lọc (filter) IPSec, bộ lọc có tác dụng thống kê các điều kiện để qui tắc hoạt động. Đồng thời chúng cũng giới hạn tầm tác dụng của các tác động bảo mật trên một phạm vi máy tính nào đó hay một số dịch vụ nào đó. Bộ lọc IPSec chủ yếu dự trên các yếu tố sau:**

A. Địa chỉ IP, subnet hoặc tên DNS của máy nguồn.

B. Địa chỉ IP, subnet hoặc tên DNS của máy đích.

C. Theo số hiệu cổng (port) và kiển cổng (TCP, UDP, ICMP…)

D. Các câu trên.

**Câu 10: [143] Trong hệ thống Windows Server 2003 không hỗ trợ một công cụ riêng cấu hình IPSec, do đó để triển khai IPSec chúng ta dùng các công cụ thiết lập chính sách dành cho máy cục bộ hoặc dùng cho miền. Để mở công cụ cấu hình IPSec**

A. Bạn nhấp chuột vào Start \ Run rồi gõ secpol.msc

B. Nhấp chuột vào Start \ Programs \ Administrative Tools \ Local Security Policy, trong công cụ đó bạn chọn IP Security Policies on Local Machine.

C. Hai câu trên đều sai.

D. Hai câu trên đều đúng.

**Câu 11: [143] IPSec cho phép bạn chứng thực thông qua**

A. Active Directory.

B. Encrypt.

C. Sign.

D. Permit.

**Câu 12: [142] Trong khung cửa sổ chính của công cụ cấu hình IPSec, bên phải chúng ta thấy xuất hiện chính sách nào được tạo sẵn :**

A. Client

B. Server

C. Secure

D. Client, Server và Secure.